

標識（ひょうしき）や標示（ひょうじ）のない一般道路（いっぱんどうろ）では、普通貨物自動車（ふつうかもつじどうしゃ）の最高速度（さいこうそくど）は時速（じそく）60キロメートルである。

Trên các đường thông thường không có biển báo hoặc chỉ dẫn, tốc độ tối đa cho xe tải thông thường là 60 km/h.

車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）のあるトンネルの中では、追越し（おいこ）をすることができる。

Trong đường hầm có làn đường dành cho xe cộ, bạn có thể thực hiện việc vượt xe.

標識（ひょうしき）や標示（ひょうじ）で最高速度（さいこうそくど）が指定（してい）されている道路でも、追い越し（おいこ）をする場合には最高速度を超えてもよい。

Trên các đường có biển báo (標識) và đánh dấu (標示) chỉ định tốc độ tối đa (最高速度), khi vượt xe (追い越し), có thể vượt quá tốc độ tối đa.

車（くるま）は、前方（ぜんぽう）の交通（こうつう）が混雑（こんざつ）していて交差点内（こうさてんない）で止（と）まってしまう、交差方向（こうさほうこう）の車（くるま）の通行（つうこう）を妨（さまた）げる恐（おそ）れがある場合（ばあい）には、信号（しんごう）が青（あお）であっても交差点（こうさてん）に入（はい）ってはいけない。

Xe（くるま）khi gặp tình trạng giao thông（こうつう）phía trước đang tắc nghẽn và bị dừng lại trong khu vực giao lộ（こうさてんない），có nguy cơ làm cản trở việc thông xe（つうこう）của các xe（くるま）hướng khác, thì ngay cả khi đèn giao thông（しんごう）màu xanh（あお），cũng không được vào khu vực giao lộ（こうさてん）.

車（くるま）は、同一（どういつ）の方向（ほうこう）に二（ふた）つの車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）があるときは、左側（ひだりがわ）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）を速度（そくど）の遅（おそ）い車（くるま）が通行して、右側（みぎがわ）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）を速度（そくど）の速（はや）い車（くるま）が通行する。Khi có hai làn đường xe cùng hướng trên cùng một hướng, xe chạy chậm ở làn đường xe bên trái và xe chạy nhanh ở làn đường xe bên phải.

駐車場（ちゅうしゃじょう）などの道路に面した場所へ左折（させつ）しようとするときは、あらかじめできるだけ道路の左端（ひだりはし）に寄（よ）るよりも、その直前（ちよくぜん）で道路の左端（ひだりはし）に寄（よ）り、徐行（じょこう）しなければならない。

Khi muốn rẽ trái vào vị trí như bãi đỗ xe (chushajo) hoặc các địa điểm sát với đường (douro), thay vì tiến tới mép trái của đường trước đó, ta nên tiến tới gần mép trái của đường trước khi rẽ và phải giảm tốc độ (jokou).

普通免許（ふつうめんきょ）を取得（しゅとく）している者（もの）が、道路（どうろ）で小型特殊自動車（こがたとくしゅじどうしゃ）を運転（うんてん）すると無免許運転（むめんきょううんてん）となる。

Người đã có bằng lái xe thông thường (ふつうめんきょ) sẽ bị coi là lái xe không có bằng khi lái xe cơ giới đặc biệt nhỏ trên đường (こがたとくしゅじどうしゃ).



この標識（ひょうしき）のある道路では、二輪（にりん）の自動車以外（じどうしゃいがい）の自動車は通行（つうこう）できる。

Trên đường có biển báo này, các loại xe ô tô khác ngoài xe mô-tô hai bánh được phép đi qua.

路線バスが方向指示器で発進の合図（あいず）をしているときは、後方の車（くるま）は急ブレーキや急ハンドルで避（さ）けなければならない場合（ばあい）を除（のぞ）き、その発進（はっしん）を妨（さまた）げてはならない。

Khi xe buýt tuyến có chỉ báo hướng bằng đèn tín hiệu và chuẩn bị khởi hành, các xe phía sau phải tránh được tình huống đòi hỏi phanh gấp và lái xe gấp, không được cản trở việc khởi hành đó.



この標識（ひょうしき）や標示（ひょうじ）のある道路では、転回（てんかい）することができない。

Trên các con đường có biển báo (ひょうしき) và chỉ dẫn (ひょうじ) như này, không được phép quay đầu xe (てんかい).

ふみきりない(踏切内)では、エンストをぼうし(防止)するため、はっしん(発進)したときのていそく(低速)ギアのままへんそく(変速)しないでいき(一気)につうか(通過)するのがよい。

Trên đường ray ngang (踏切内), để tránh động cơ tắt, nên đi qua mà không thay đổi số giữa trong tình trạng tốc độ thấp sau khi khởi động (発進).

歩行者用道路(ほこうしゃようどうろ)は、沿道に車庫(しゃこ)を持つ車であれば、警察署長(けいさつしやちょう)の許可(きよか)を受けなくても通行(つうこう)することができる。

Đường dành cho người đi bộ (ほこうしゃようどうろ) có thể được phép đi qua mà không cần phải nhận sự cho phép từ trưởng đồn cảnh sát (けいさつしやちょう), miễn là xe có khu để xe (しゃこ) dọc theo lề đường.



この標識(ひょうしき)は、前方(ぜんぽう)に横断歩道(おうだんほど)があることを示(しめ)している。

Biển báo này cho biết có dải vượt đường ngang (おうだんほど) phía trước (ぜんぽう).



この標識(ひょうしき)のあるところでは、原動機付自転車(げんどうきつきじてんしゃ)は通行(つうこう)することができる。

Ở nơi có biển báo này, xe đạp điện có động cơ (げんどうきつきじてんしゃ) được phép đi qua.

標識(ひょうしき)や標示(ひょうじ)のない一般道路(いっぱんどうろ)では、普通貨物自動車(ふつうかもつじどうしゃ)の最高速度(さいこうそくど)は時速(じそく)50キロメートルである。

Trên các đường không có biển báo (標識) hoặc chỉ dẫn (標示), tốc độ tối đa cho xe tải thông thường (普通貨物自動車) là 50 km/h (時速50キロメートル) trên đường công cộng (一般道路).

自動車（じどうしゃ）は道路（どうろ）の中央（ちゅうおう）から左側部分（ひだりがわぶぶん）を通行（つうこう）しなければならないが、一方（いっぽう）通行（つうこう）の道路では道路（どうろ）の中央（ちゅうおう）から右（みぎ）の部分（ぶぶん）を通行（つうこう）することができる。

Xe ô tô phải đi qua phần bên trái từ trung tâm của đường (じどうしゃ) đường (どうろ), tuy nhiên trên đường đơn chiều, bạn có thể đi qua phần bên phải từ trung tâm của đường (つうこう).



この標識（ひょうしき）は、環状交差点（かんじょうこうさてん）における右回り通行（みぎまわりつうこう）をあらわしている。

Biển báo này biểu thị cho việc đi theo hướng vòng quanh bên phải tại ngã tư vòng.

車（くるま）は横断歩道（おうだんほどう）に近づいたときは、横断する人がいないことが明らかな場合のほかは、横断歩道の手前で停止（ていし）できるように速度（そくど）を落として進まなければならない。

Khi xe (くるま) tiến gần đến vạch dành cho người đi bộ (おうだんほどう), trừ trường hợp không có người đi bộ đang qua đường rõ ràng, thì phải giảm tốc độ và dừng lại trước vạch dành cho người đi bộ.



警察署（けいさつしょ）や消防署（しょうぼうしょ）などの前に停止禁止部分（ていしきんしぶぶん）の標示（ひょうじ）がされていても、その標示は緊急時（きんきゅうじ）のものであるから、緊急時以外（きんきゅうじいがい）であれば標示部分（ひょうじぶぶん）に入って停止（ていし）してもよい。

Ngay cả khi có các biển hiệu cấm dừng (警察署 - đồn cảnh sát, 消防署 - đồn cứu hỏa) hoặc các biển hiệu cấm dừng trước (停止禁止部分) được đặt trước, nhưng các biển hiệu này chỉ áp dụng trong trường hợp khẩn cấp (緊急時), do đó trong trường hợp không khẩn cấp (緊急時以外), bạn có thể vào và dừng tại vị trí đã được biển hiệu chỉ định (標示部分).

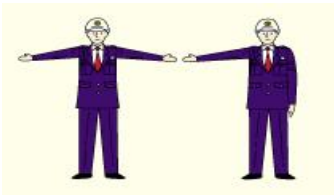


図（ず）のような標識（ひょうしき）のある交差点（こうさてん）では、停止線（ていしせん）がある場合（ばあい）は停止線の直前（ちよくぜん）で、停止線のない場合（ばあい）は標識の直前（ちよくぜん）で一時的停止（いちじていし）しなければならない。

Tại các giao lộ có biển báo như hình vẽ, nếu có vạch dừng (ていしせん) thì phải dừng tại vạch đó, còn nếu không có vạch dừng thì phải dừng tạm tại vị trí trước biển báo.

片側（かたがわ）が転落（てんらく）のおそれのあるガケになっている狭（せま）い道路での行（い）き違（ちが）いは、ガケ側（がわ）と反対側（はんたいがわ）の車（くるま）があらかじめ停止（ていし）して、ガケ側（がわ）の車（くるま）を先（さき）に通（とお）すようにする。

Trên các con đường hẹp có một bên là vực có nguy cơ rơi, việc đi ngược chiều trên đường này đòi hỏi phải có sự đồng ý giữa phương tiện ở phía vực và phương tiện ở phía đối diện để cho phương tiện ở phía vực được đi trước.



[図]{ず}の[二]{ふた}つの[手信号]{てしんごう}は、どちらも[同]{おな}じ[意味]{いみ}である。

Hai tín hiệu tay trong [図]{ず} có cùng ý nghĩa.

交差点（こうさてん）で右折（うせつ）しようとしたところ、対向車（たいこうしゃ）が見えたが、対向車の妨げにならない十分右折（じゅうぶんうせつ）できるだけの距離がある場合は、通過（つうか）を待たずに、先（さき）に右折（うせつ）することができる。

Khi đến một ngã tư, tôi muốn rẽ phải, nhưng tôi đã thấy một chiếc xe đối diện. Tuy nhiên, nếu có đủ khoảng cách để không làm trở ngại cho xe đối diện, tôi có thể rẽ phải ngay mà không cần chờ cho xe đi qua.



この標識（ひょうしき）は、この先（さき）に信号機（しんごうき）が設置（せっち）されていないので、注意（ちゅうい）しなければならない。 Biển báo này cần chú ý vì không có bộ đèn giao thông được cài đặt sau đó.

前車（ぜんしゃ）が右折（うせつ）などのため、道路（どうろ）の中央（ちゅうおう）（一方通行（いっぽうつうこう）の道路（どうろ）では右端（みぎはし））に寄（よ）っているときや路面電車（ろめんでんしゃ）を追（お）い越（こ）すときは左側（ひだりがわ）から追（お）い越（こ）さなければならない。

Trong trường hợp xe phía trước (前車) đang thực hiện việc rẽ phải (右折) hoặc các tình huống khác, khi ở giữa đường (道路) (trên đường một chiều (一方通行)), bạn phải đi sát bên phải (右端). Khi vượt qua xe điện đường ray (路面電車) hoặc các tình huống tương tự, bạn phải vượt qua từ phía

路面（ろめん）電車が停止（ていし）していたが、安全地帯（あんぜんちたい）に乗降客（じょうこうきゃく）がいなかったので、そのまま通過（つうか）した。

Xe điện trên đường bề mặt đã dừng lại, nhưng vì không có hành khách lên xuống an toàn trong khu vực đó, nên nó đã tiếp tục đi qua mà không dừng lại.



この標識（ひょうしき）のある区間内（くかんない）は、警音器（けいおんき）を鳴らしたままで通行（つうこう）しなければならない。

Khu vực này có biển báo（ひょうしき）đó, phải đi qua trong khoảng này（くかんない）với còi cảnh báo（けいおんき）vẫn đang kêu.



この標識（ひょうしき）は、交差点（こうさてん）で直進（ちよくしん）や左折（させつ）をしてはいけないことを表（あらわ）している。

Biển báo này đại diện cho việc không được đi thẳng hoặc rẽ trái tại ngã tư.



この標識（ひょうしき）は、進行方向別通行区分（しんこうほうこうべつうこうくぶん）を表（あらわ）している。

Biển báo này biểu thị việc phân loại phương hướng di chuyển theo từng khu vực.



この標示（ひょうじ）は、前方（ぜんぽう）に横断歩道（おうたんほど）または交差点（こうさてん）があることを示（しめ）している。

Biển báo này chỉ ra rằng có vạch dành cho người đi bộ hoặc giao lộ ở phía trước.

クリープ現象（げんしょう）とは、オートマチック車（しゃ）（四輪車（よんりんしゃ））のチェンジレバーが「P」か「N」以外の位置（いち）にあると、アクセルペダルを踏（ふ）まなくても走（はし）り出（だ）す現象（げんしょう）をいう。

Hiện tượng Creep (げんしょう) là khi cần số tự động (しゃ) (xe bốn bánh (よんりんしゃ)) có cần số nằm ở vị trí khác ngoài "P" hoặc "N", nó sẽ tự động di chuyển mà không cần nhấn ga (ふ) cũng có thể khởi động và di chuyển (は

四輪車（よんりんしゃ）の正（ただ）しい乗車姿勢（じょうしゃしせい）は、ひざがわずかに曲（ま）がるようにシート背（せ）もたれの角度（かくど）を調節（ちょうせつ）し、クラッチ（AT車（しゃ）ではブレーキ）ペダルを踏（ふ）みこんだ時（とき）に、ひざがわずかに曲（ま）がるようにシートの前後（ぜんご）の位置（いち）を調節（ちょうせつ）する。

Tư thế ngồi chính xác trên xe bốn bánh (よんりんしゃ) là khi cùi chỏ nhẹ nhàng cong để góc tựa ghế (せ) hơi cong, và điều chỉnh góc nghiêng của ghế theo trước và sau (ぜんご) để đầu gối cũng nhẹ nhàng cong khi đạp xuống phanh (hoặc ly hợp đối với xe tự động) (ふ) vào thời điểm cần thiết.



この標示（ひょうじ）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）は、規制時間内（きせいじかんない）に指定（してい）された自動車（じどうしゃ）が後方（こうほう）から接近（せつきん）してきたら、この車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）からすみやかに出（で）なければならない。Dải đường xe trong biển báo này được chỉ định（ひょうじ） cho các phương tiện ô tô (しゃりょうつうこうたい) được quy định trong khoảng thời gian quy định (きせいじかんない). Khi có xe ô tô (じどうしゃ) từ phía sau tiến đến gần, bạn phải rời khỏi dải đường xe này (しゃりょうつうこうたい) ngay lập tức.



この標識（ひょうしき）は、指定方向外進行禁止（していほうこうがいしんこうきんし）を表（あらわ）している。

Biển báo này biểu thị "Cấm đi vào hướng ngoài theo quy định".

一方通行（いっぽうつうこう）の道路から右折（うせつ）する（環状交差点（かんじょうこうさてん）を除（のぞ）く）自動車（じどうしゃ）は、あらかじめできるだけ道路の中央（ちゅうおう）に寄（よ）り、交差点の中心（ちゅうしん）のすぐ内側（うちがわ）を徐行（じょこう）しながら通行（つうこう）しなければならない。

Từ đường một chiều, ô tô (trừ khi ở ngã tư vòng) muốn rẽ phải phải tiến gần vào giữa đường và đi qua bên trong tâm của ngã tư, trong khi giảm tốc độ để tiếp tục di chuyển.

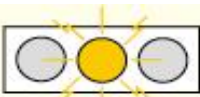


徐行（じょこう）とは、車（くるま）がすぐに停止（ていし）できるような速度（そくど）で進行（しんこう）することをいい、優先道路（ゆうせんどうろ）を通行（つうこう）している場合でも、左右（さゆう）の見通（みとお）しのきかない交差点（こうさてん）では徐行（じょこう）しなくてはならない。

"徐行（じょこう）" có nghĩa là lái xe tiến hành di chuyển với tốc độ mà xe có thể dừng lại ngay lập tức. Ngay cả khi đang đi trên đường ưu tiên, tại các ngã tư mà tầm nhìn không rõ ràng về hai bên, lái xe cũng phải thực hiện việc lái

交差点（こうさてん）やその付近（ふきん）で緊急自動車（きんきゅうじどうしゃ）が近づいてきたときは、交差点を避けて道路の左側（ひだりがわ）により、一時停止（いちじていし）しなければならない。

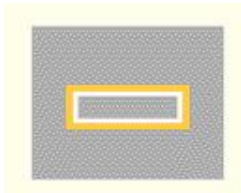
Khi xe cứu thương（きんきゅうじどうしゃ） tiến đến gần khu vực giao lộ（こうさてん） hoặc gần đó, ta phải tránh giao lộ và dừng xe tạm thời（いちじていし） bên trái đường.



黄の灯火の点滅

この灯火（とうか）に対面（たいめん）する自動車（じどうしゃ）が、時速（じそく）50キロメートルから時速（じそく）20キロメートルまで減速（げんそく）して通行（つうこう）した。

Xe ô tô đối diện với ánh đèn này đã giảm tốc độ từ 50 km/h xuống còn 20 km/h và tiến hành đi qua.



この標示（ひょうじ）は、安全地帯（あんぜんちたい）を表（あらわ）している。

Dòng chữ này biểu thị vùng an toàn.



この二つの補助標識は、それぞれ同じ意味である。

Các biển báo hỗ trợ này là hai biển báo có cùng ý nghĩa.



自転車横断帯（じてんしゃおうだんたい）の手前30メートル以内の場所では、自動車や原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）を超越（おいこ）してはならない。

Trước vạch dành cho xe đạp qua đường, trong khoảng cách 30 mét, không được vượt xe ô tô và xe đạp gắn máy.

横断歩道（おうだんほどう）のない交差点や、その近くを歩行者が横断（おうだん）しているときは、その通行（つうこう）を妨（さまた）げてもよい。

Tại các ngã tư không có đường dành cho đi bộ hoặc gần đó, khi người đi bộ đang băng qua đường, bạn có thể làm cản trở hành lang đi của họ.

運転免許（うんてんめんきょ）は、第一種運転免許（だいいっしゅうんてんめんきょ）、第二種運転免許（だいにしゅうんてんめんきょ）、仮運転免許（かりうんてんめんきょ）の3種類に区分される。

Bằng lái xe（うんてんめんきょ）được chia thành ba loại: bằng lái loại 1（だいいっしゅうんてんめんきょ）、bằng lái loại 2（だいにしゅうんてんめんきょ）、và bằng lái tạm thời（かりうんてんめんきょ）.

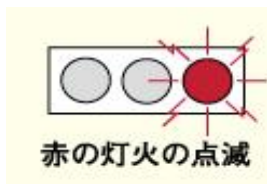
空走距離（くうそうきょり）とは、運転者（うんてんしゃ）が危険（きけん）を認めてブレーキを踏んで、ブレーキが効き始めるまでに走る距離（きょり）をいう。

Khoảng cách di chuyển trống rỗng（くうそうきょり）là khoảng cách mà người lái xe（うんてんしゃ）điều khiển xe và thực hiện phanh khi nhận ra tình huống nguy hiểm（きけん），cho đến khi hệ thống phanh bắt đầu hoạt động.

この標識（ひょうしき）は、指定方向外進行禁止（していほうこうがいしんこうきんし）を表（あらわ）している。

Biển báo này biểu thị hành vi cấm tiến vào hướng không được chỉ định.





この信号（しんごう）に対面（たいめん）する車（くるま）や路面電車（ろめんでんしゃ）は、停止位置（ていしいち）で一時停止（いちじていし）し、安全確認（あんぜんかくにん）をしてから進むことができる。

Tại tín hiệu này, xe hơi và xe điện trên đường bộ phải dừng tại vị trí dừng tạm thời và sau đó được tiến lên sau khi đã kiểm tra an toàn.

普通（ふつう）仮運転免許（かりうんてんめんきょ）で原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）を練習（れんしゅう）のため運転（うんてん）することができる。

Bạn có thể lái xe mô tô gắn máy có động cơ nhằm rèn luyện với giấy phép lái xe tạm thời thông thường.

チャイルドシートは、こどもの体格（たいかく）に合い、座席（ざせき）に確実（かくじつ）に固定（こてい）できるものを選び、取扱説明書（とりあつかいせつめいしょ）に従（したが）って座席に確実に固定し、正（ただ）しく使用（しよう）させる。

Ghế trẻ em (Child seat) nên được lựa chọn sao cho phù hợp với kích thước cơ thể của trẻ. Nó cần được cố định chắc chắn trên ghế ngồi và được sử dụng đúng theo hướng dẫn trong sách hướng dẫn sử dụng.

制動距離（せいどうきょり）とは、運転者（うんてんしゃ）が危険を感じてブレーキを踏（ふ）み、車（くるま）が停止（ていし）するまでに走（はし）る距離（きょり）のことをいう。

Khoảng cách phanh (せいどうきょり) là khoảng cách mà người lái xe (うんてんしゃ) cảm thấy nguy hiểm và nhấn phanh (ふみ), cho đến khi xe (くるま) dừng lại.

同一（どういつ）の方向に進行（しんこう）しながら進路（しんろ）を変（か）えようとするときには、進路を変（か）えようとするときに合図（あいず）を行（おこな）う。

Khi muốn thay đổi hướng di chuyển trong cùng một hướng, hãy thực hiện tín hiệu khi muốn thay đổi hướng di chuyển.